

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP ĐỨC
KHOÁ VIII, KỲ HỌP LẦN THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công, ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, ngày 06/4/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện: Số 68/NQ-HĐND, ngày 16/12/2022 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Số 90/NQ-HĐND, ngày 26/9/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2023 và danh mục đầu tư công năm 2024; Số 03/NQ-HĐND, ngày 30/11/2023 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND, ngày 11/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND, ngày 11/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về đề nghị thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 218/BC-HĐND, ngày 11/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về kế hoạch đầu tư công năm 2024

1. Nguyên tắc lập, bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2024

a) Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công năm 2024: Việc lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, ngày 06/4/2020 của Chính phủ, các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

b) Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách huyện.

- Danh mục các dự án được bố trí vốn năm 2024 thuộc danh mục trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được Hội đồng nhân dân

huyện thông qua.

- Việc bố trí vốn được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau: Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán; dự án hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng đang lập hồ sơ quyết toán; các dự án chuyển tiếp được bố trí theo tiến độ thực hiện; các dự án khởi công mới năm 2024 đã được Hội đồng nhân dân huyện thống nhất danh mục. Thực hiện bố trí vốn đối ứng cho các Chương trình, Đề án theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

Tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2024 là 113.739 triệu đồng, được phân bổ để thanh toán nợ các công trình hoàn thành; công trình chuyển tiếp; công trình khởi công mới và thực hiện các Chương trình, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện; gồm:

- a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 67.715 triệu đồng, trong đó:
 - Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung: 19.069 triệu đồng; trong đó:
 - + Nguồn vốn theo tiêu chí định mức : 14.465 triệu đồng,
 - + Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu: 4.604 triệu đồng.
 - Vốn khai thác quỹ đất : 17.406 triệu đồng.
 - Nguồn tăng thu ngân sách cấp huyện : 6.240 triệu đồng.
 - Vốn ngân sách huyện : 25.000 triệu đồng.
- b) Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ : 26.724 triệu đồng.
- c) Vốn ngân sách trung ương : 19.300 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục, trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định các nội dung theo thẩm quyền. Trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch, nếu xét thấy cần thiết phải điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế thì Ủy ban nhân dân huyện xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để triển khai thực hiện và báo cáo cho Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp thường kỳ 6 tháng, 01 năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hiệp Đức khoá VIII, kỳ họp lần thứ 16 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (báo cáo);
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, BTT UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá VIII;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TC-KH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tỉnh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Hiệp Đức)

Kế hoạch năm 2024																ĐVT: Triệu đồng	
TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QT	Tổng mức ĐT hoặc QT được duyệt (KL hoàn thành)			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	Cân đối NS DP						Trong đó:		Vốn NS tỉnh	NSTW	
			Tổng số	Trong đó:			XDCB TT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu cấp huyện	Vốn NS huyện	Trong đó:						
				NSTW	NST						SNKT	KTTC					
I	Giao thông		1.111.555,255	310.087,210	412.334,465	569.604,640	113.739,000	4.604,000	14.465,000	17.406,000	6.240,000	25.000,000	10.000,000	15.000,000	26.724,000	19.300,000	
a	Công trình hoàn thành đã quyết toán		759.013,267	253.900,000	304.150,000	435.791,636	30.260,000	204,000	9.100,000	6.456,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	10.000,000	
b	Công trình hoàn thành chờ quyết toán		122.120,044	1.900,000	110.000,000	113.328,301	2.500,000	0,000	0,000	0,000	2.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Cầu Trà Linh huyện Hiệp Đức	3865-31/10/2016	118.858,630		110.000,000	111.428,301	2.500,000		500,000	2.000,000							
2	Khắc phục, nâng cấp ngầm tràn sông Trà Nô xã Phước Trà	177-02/8/2021	3.261,414	1.900,000		1.900,000	0,000										
c	Công trình chuyển tiếp		628.318,223	252.000,000	194.150,000	322.463,335	25.260,000	204,000	6.600,000	3.956,000	0,000	0,000	0,000	0,000	4.500,000	10.000,000	
1	Đường trước DLS đến đường bao phía Bắc T. An	395-30/10/2017, 1422-18/11/2020	19.160,892			12.174,368	2.000,000		2.000,000			0,000					
2	Cầu Ô và đường nội thị phía Bắc TT Tân An, huyện Hiệp Đức	1304-04/5/2019	67.978,391		48.000,000	48.500,418	0,000					0,000					
3	Cầu Sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước	1602-30/5/2019	130.000,000		91.000,000	94.424,816	0,000					0,000					
4	Đường nội bộ quanh công viên trung tâm TT Tân An	346,31/10/2019, 62,22/4/2020	13.033,253			8.314,494	2.000,000		1.000,000	1.000,000		0,000					
5	Cầu Co Co xã Hiệp Thuận	126-17/6/2021	13.431,831			10.288,121	1.500,000		1.500,000			0,000					
6	Đường giao thông Bắc An Sơn đi An Cường xã Quế Thọ (GĐ I)	67-19/4/2021	3.972,460			2.373,492	704,000	204,000		500,000		0,000					
7	Đường vào khu sản xuất Na Sơn - Đồng Bình, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức	343-01/02/2021	34.883,000		13.500,000	15.573,088	1.956,000		700,000	1.256,000		0,000					
8	Đường từ trường Lê Văn Tấn đi công viên trung tâm thị trấn	88-07/5/2021	4.567,110			1.855,150	800,000		400,000	400,000		0,000					
9	Đường giao thông Bắc An Sơn đi An Cường xã Quế Thọ (GĐ II)	90-27/4/2022, 168-16/8/2023	10.000,000			4.454,274	1.800,000		1.000,000	800,000		0,000					
10	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức	3366-17/11/2021	280.000,000	252.000,000		107.087,131	10.000,000									10.000,000	
11	Đường bao từ ngõ 3 Giá Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Lưu	376-14/02/2022)	46.000,000		36.800,000	14.567,983	2.500,000								2.500,000		
12	Nâng cấp, cải tạo đường vào di tích Giếng nước Quốc hội (xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức)	141-19/8/2022	4.291,286		4.000,000	2.000,000	2.000,000								2.000,000		
13	Cổng Khe Gio 3, xã Phước Gia	247-15/11/2023	1.000,000		850,000	850,000	0,000										
d	Danh mục mới 2024		8.575,000	0,000	0,000	0,000	2.500,000	0,000	2.000,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Đường từ Hát Kiểm Lâm (cũ) đến Trường THCS Phan Bội Châu		8.575,000				2.500,000		2.000,000	500,000		0,000				0,000	
II	Giáo dục- đào tạo		53.806,371	7.562,000	908,000	22.953,501	7.755,000	300,000	3.755,000	1.700,000	0,000	2.000,000	0,000	2.000,000	0,000	0,000	



Kế hoạch năm 2024																		
TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QT	Tổng mức ĐT hoặc QT được duyệt (KL hoàn thành)			Lấy kế vốn đã bổ trí đến 31/12/2023	Tổng số	Cân đối NS DP						Trong đó:			Vốn NS tỉnh	NSTW
			Tổng số	Trong đó:				Nguồn thu sử dụng đất	Vốn NS huyện	Trong đó:		Vốn NS tỉnh						
				NSTW	NST					SNKT	KTTC							
													XDCB TT	XDCB TT	Bổ sung mục tiêu	Theo định mức		
a	Công trình hoàn thành đã quyết toán		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
b	Công trình hoàn thành chờ quyết toán		15.190,371	0,000	0,000	13.058,736	1.100,000	300,000	800,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Trường Mẫu giáo Hòa Mỹ xã Phước Trà	24-2-23/9/2021	12.398,970			10.908,736	800,000		800,000									
2	Nâng cấp, mở rộng Trường TH&THCS Trần Cao Vân	23-02/3/2022	2.791,401			2.150,000	300,000	300,000										
c	Công trình chuyển tiếp		23.616,000	7.562,000	908,000	9.874,855	1.655,000	0,000	1.655,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Trường TH&THCS Lê Hồng Phong	31-03/3/2023	2.726,000			1.000,000	700,000		700,000									
2	Các phòng học Trường TH Kim Đồng phần hiệu Cẩm Tú	98-13/6/2023	3.140,000			1.000,000	955,000		955,000									
3	Trường PTDTNT THCS Hiệp Đức	130-30/6/2023	17.750,000	7.562,000	908,000	7.874,855	0,000											
d	Công trình mới 2024		15.000,000	0,000	0,000	0,000	5.000,000	0,000	1.300,000	1.700,000	0,000	2.000,000	0,000	2.000,000	0,000	0,000		
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phan Bội Châu (GD I)		15.000,000				5.000,000		1.300,000	1.700,000		2.000,000		2.000,000		0,000		
III	Văn hóa, thể thao		28.238,882	0,000	0,000	9.018,051	6.200,000	2.600,000	800,000	2.000,000	800,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
a	Công trình hoàn thành đã quyết toán		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
b	Công trình hoàn thành chờ quyết toán		6.857,217	0,000	0,000	5.365,546	800,000	800,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Mở rộng sân vận động xã Quế Thọ	276 - 30/10/2018, 216-04/11/2020	2.117,297			1.864,211	0,000											
2	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sông Trà	65-07/4/2022	4.739,920			3.501,335	800,000	800,000										
c	Công trình chuyển tiếp		16.981,665	0,000	0,000	3.652,505	3.800,000	1.000,000	800,000	2.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Khu công viên trung tâm thị trấn Tân Bình (GD I)	64-06/4/2022	12.000,000			1.652,505	2.800,000		800,000	2.000,000								
2	Nhà văn hóa xã Quế Lưu	167-14/10/2023	4.981,665			2.000,000	1.000,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
d	Công trình mới 2024		4.400,000	0,000	0,000	0,000	1.600,000	800,000	0,000	0,000	800,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Nhà văn hóa khối phố An Đông		2.400,000				800,000	800,000										
2	Khu thể thao xã Bình Lâm, hạg mục: Khán đài, tường rào công		2.000,000				800,000											
IV	Bảo đảm xã hội		6.500,000	0,000	0,000	0,000	2.500,000	1.500,000	0,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
a	Công trình hoàn thành đã quyết toán		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
b	Công trình hoàn thành chờ quyết toán		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
c	Công trình chuyển tiếp		3.000,000	0,000	0,000	0,000	1.000,000	500,000	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Tân An (giai đoạn II)	197-16/9/2022	3.000,000				1.000,000	500,000		500,000	0,000							
d	Công trình mới 2024		3.500,000	0,000	0,000	0,000	1.500,000	1.000,000	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Nghĩa trang nhân dân Núi Gai, xã Bình Lâm		2.500,000				1.000,000	500,000		500,000	0,000							
2	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang nhân dân Gia Bang (Nghĩa trang Nhân dân thôn 3 cũ)		1.000,000				500,000	500,000										
V	Quản lý nhà nước		12.380,390	0,000	1.000,000	3.149,725	3.240,000	0,000	800,000	0,000	2.440,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
a	Công trình hoàn thành đã quyết toán		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
b	Công trình hoàn thành chờ quyết toán		2.630,000	0,000	0,000	1.449,725	500,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
c	Công trình chuyển tiếp	33-16/3/2022	2.630,000			1.449,725	500,000				500,000	0,000						
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Phước Trà	29-01/3/2023	6.750,390	0,000	1.000,000	1.700,000	1.940,000	0,000	0,000	0,000	1.940,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Phước Trà	3-410,390	3.410,390			700,000	1.000,000				1.000,000	0,000						
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Bình Lâm	145-127/2023	3.340,000		1.000,000	1.000,000	940,000				940,000	0,000						
d	Công trình mới 2024		3.000,000	0,000	0,000	0,000	800,000	0,000	800,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Bình Sơn		3.000,000				800,000		800,000									
VI	Công nghiệp, điện		19.250,844	0,000	15.000,000	10.112,336	5.400,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
a	Công trình hoàn thành chờ quyết toán		1.070,000	0,000	0,000	500,000	400,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Sửa chữa và mở rộng đèn chiếu sáng năm 2023	121-23/6/2023	1.070,000			500,000	400,000				400,000	0,000		400,000	0,000	0,000		
a	Công trình chuyển tiếp		17.180,844	0,000	15.000,000	9.612,336	4.500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Cum công nghiệp Quế Thọ 3	3707 - 21/12/2020	17.180,844		15.000,000	9.612,336	4.500,000				0,000			0,000	4.500,000	0,000		

Kế hoạch năm 2024															
TT	Danh mục dự án	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QT	Tổng mức ĐT hoặc QT được duyệt (KL hoàn thành)			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	Cân đối NS ĐP						Vốn NS tỉnh	NSTW	
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	XDCB TT	Nguồn thu sử dụng đất cấp huyện	Nguồn tài trợ cấp huyện	Vốn NS huyện	Trong đó:			
				NSTW	NST							SNKT			KTTC
	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh về VIII.4 cải tạo, nâng cấp NTLS và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2026		8.495,981	0,000	8.203,500	7.530,000	10,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
a	Công trình đã quyết toán		3.856,000	0,000	3.846,000	3.400,000	10,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Hiệp Thuận	117-10/6/2022-227-23/10/2023	3.856,000		3.846,000	3.400,000	10,000								
b	Công trình chuyển tiếp		4.639,981	0,000	4.357,500	4.130,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp NTLS xã Bình Lâm	76-23/5/2023	4.639,981		4.357,500	4.130,000	0,000								
	Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND VIII.5 tỉnh về quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư, tu bổ các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025		5.392,930	0,000	4.380,000	1.680,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
a	Công trình chuyển tiếp		4.892,930	0,000	4.080,000	1.680,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Khu di tích Căn cứ Phước Trà	166-11/8/2023	3.058,126		2.800,000	1.030,000	0,000								
2	Tu bổ Di tích địa điểm Cuộc khởi nghĩa làng ông Tia	163-11/8/2023	1.169,584		640,000	350,000	0,000								
3	Tu bổ Di tích địa điểm Chiến thắng trực thăng vận	164-11/8/2023	665,220		640,000	300,000	0,000								
b	Công trình mới năm 2024		500,000	0,000	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Dựng bia Căn cứ kháng chiến chống Mỹ tại huyện Quế Tiên		500,000		300,000		0,000								
	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về Quy định cơ chế, VIII.6 chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam giai đoạn 2021-2025		3.000,000		3.000,000		3.000,000						3.000,000		
IX	Vốn khác phục bảo lưu năm 2022		4.660,839	4.400,000	0,000	4.400,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Khắc phục sạt lở hồ chứa nước Bình Hòa	160-08/8/2023	981,874	950,000		950,000	0,000								
2	Khắc phục tuyến đường ĐH5.HĐ thôn Trà Linh Tây, xã Hiệp	101-15/6/2023	600,000	500,000		500,000	0,000								
3	Khắc phục tuyến đường vào khu tái định cư Nà Nô	124-27/6/2023	1.900,000	1.800,000		1.800,000	0,000								
4	Khắc phục tuyến đường ĐH10.HĐ thôn An Phú, xã Thăng Phước	100-15/6/2023	1.178,965	1.150,000		1.150,000	0,000								
X	Dự án Chương trình trồng 01 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của TTCP	3138-18/11/22	569,000		569,000	300,000	269,000						269,000		
XI	Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2024		64.830,950	44.225,210	20.605,740	37.030,625	15.755,000						6.455,000	9.300,000	
XII	Vốn đối ứng các Chương trình MTQG; Nghị quyết của HĐND tỉnh, huyện; kinh phí BTTH, GPMB và đối ứng khác		24.350,00	0,00	0,00	0,00	24.350,00	0,00	2.250,00		22.100,00	10.000,00	12.100,00	0,00	
1	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG NTM		3.000,00				3.000,000					3.000,00			
2	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi		500,00				500,000					500,00			
3	Đối ứng thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 của Hội đồng nhân dân huyện		6.500,00				6.500,000					6.500,00			
4	Kinh phí BTTH, GPMB và đối ứng khác		12.100,00				14.350,000		2.250,000		12.100,00		12.100,00		